

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 302.355.717.768 | 322.847.008.385 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 26.279.181.892 | 26.609.364.009 |
| 111 | 1 Tiền | | 15.915.181.892 | 26.609.364.009 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | | 10.364.000.000 | - |
| 120 | II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 420.481.517 | 111.102.025.308 |
| 121 | 1 Đầu tư ngắn hạn | | 1.269.666.841 | 112.522.464.742 |
| 129 | 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (849.185.324) | (1.420.439.434) |
| 130 | III Các khoản phải thu ngắn hạn | | 186.551.601.060 | 116.218.905.693 |
| 131 | 1 Phải thu của khách hàng | | 25.821.624.074 | 34.404.550.620 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | | 12.040.607.253 | 15.265.507.261 |
| 135 | 5 Các khoản phải thu khác | 5 | 152.489.336.925 | 70.197.558.704 |
| 139 | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (3.799.967.192) | (3.648.710.892) |
| 140 | IV Hàng tồn kho | 6 | 79.814.712.659 | 58.015.414.876 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | | 79.814.712.659 | 58.115.001.222 |
| 149 | 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | (99.586.346) |
| 150 | V Tài sản ngắn hạn khác | | 9.289.740.640 | 10.901.298.499 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 531.033.868 | 683.027.257 |
| 152 | 2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.025.986.067 | 5.222.725.878 |
| 154 | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 8.225.802 | 11.285.988 |
| 158 | 4 Tài sản ngắn hạn khác | | 3.724.494.903 | 4.984.259.376 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 200 | B TÀI SẢN DÀI HẠN | | 387.021.019.813 | 320.286.916.610 |
| 220 | II Tài sản cố định | | 233.516.782.812 | 202.078.796.601 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 8 | 140.392.743.111 | 136.554.007.821 |
| 222 | - Nguyên giá | | 230.190.867.447 | 212.103.636.585 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (89.798.124.336) | (75.549.628.764) |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | 9 | 5.510.823.574 | 5.873.328.318 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.132.094.928 | 7.132.094.928 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.621.271.354) | (1.258.766.610) |
| 230 | 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 87.613.216.127 | 59.651.460.462 |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 11 | 142.053.642.206 | 104.567.197.480 |
| 252 | 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 117.262.483.123 | 62.288.382.732 |
| 258 | 3 Đầu tư dài hạn khác | | 26.212.251.523 | 42.278.814.748 |
| 259 | 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (1.421.092.440) | |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | 2.793.937.995 | 2.140.216.289 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 2.793.937.995 | 2.140.216.289 |
| 269 | VI Lợi thế thương mại | 13 | 8.656.656.800 | 11.500.706.240 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 689.376.737.581 | 643.133.924.995 |

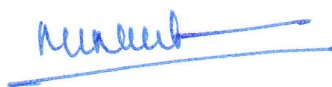
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A NỢ PHẢI TRẢ | | 154.195.954.300 | 112.488.611.764 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 125.720.781.484 | 111.471.356.464 |
| 311 | 1 Vay và nợ ngắn hạn | 14 | 57.407.704.444 | 43.096.012.621 |
| 312 | 2 Phải trả người bán | | 22.077.490.893 | 14.828.936.785 |
| 313 | 3 Người mua trả tiền trước | | 3.294.809.702 | 3.044.395.846 |
| 314 | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 7.079.584.015 | 9.825.030.380 |
| 315 | 5 Phải trả người lao động | | 3.574.181.019 | 3.526.152.448 |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | 16 | 5.111.958.701 | 3.414.666.513 |
| 319 | 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17 | 28.824.332.881 | 34.349.700.298 |
| 323 | 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (1.649.280.171) | (613.538.427) |
| 330 | II Nợ dài hạn | | 28.475.172.816 | 1.017.255.300 |
| 333 | 3 Phải trả dài hạn khác | | 250.900.000 | 350.900.000 |
| 334 | 4 Vay và nợ dài hạn | 18 | 27.418.224.000 | |
| 336 | 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 676.048.816 | 666.355.300 |
| 338 | 8 Doanh thu chưa thực hiện | | 130.000.000 | |
| 400 | B VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 530.987.446.217 | 504.830.609.103 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 19 | 530.987.446.217 | 504.830.609.103 |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 244.362.290.000 | 186.516.780.000 |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần | | 204.590.754.219 | 247.782.548.671 |
| 414 | 4 Cổ phiếu quỹ (*) | | (4.662.935.543) | (4.662.935.543) |
| 416 | 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 169.374.186 | 58.878.352 |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển | | 60.153.508.593 | 59.121.681.697 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | | 6.616.551.635 | 6.272.609.336 |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 19.757.903.127 | 9.741.046.590 |
| 410 | C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 26 | 4.193.337.064 | 25.814.704.128 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 689.376.737.581 | 643.133.924.995 |

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng



Trương Bá Minh

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý 4/2011 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Quý 4/2010 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|--|-------------------|--|
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 85.306.092.964 | 358.267.737.086 | 102.786.025.305 | 363.261.296.188 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | 317.965.381 | 1.247.678.748 | 1.466.091.465 | 2.216.570.405 |
| 10 | 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 84.988.127.583 | 357.020.058.338 | 101.319.933.840 | 361.044.725.783 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | 21 | 68.057.845.168 | 301.881.994.475 | 86.684.746.698 | 298.319.105.707 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.930.282.415 | 55.138.063.863 | 14.635.187.142 | 62.725.620.076 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2.366.605.293 | 8.813.705.704 | 9.326.073.165 | 18.348.113.431 |
| 22 | 7 Chi phí tài chính | 23 | (2.657.057.490) | 4.768.652.969 | 13.932.299.674 | (10.489.746.041) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.578.701.388 | 6.130.035.764 | 2.941.566.756 | 6.418.405.959 |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | | 5.341.682.545 | 16.270.476.629 | 4.015.835.713 | 14.537.691.845 |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 6.858.128.861 | 29.126.268.274 | 9.696.059.902 | 29.589.656.064 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.754.133.792 | 13.786.371.695 | (3.682.934.982) | 47.436.131.639 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | | 416.571.235 | 7.735.146.976 | 3.400.603.860 | 11.883.658.805 |
| 32 | 12 Chi phí khác | | 534.682.894 | 2.966.242.190 | 1.510.974.688 | 2.674.988.333 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | (118.111.659) | 4.768.904.786 | 1.889.629.172 | 9.208.670.472 |
| 45 | 14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | | 750.185.703 | (2.751.796.410) | (1.807.657.684) | (1.372.514.413) |
| 50 | 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.386.207.836 | 15.803.480.071 | (3.600.963.494) | 55.272.287.698 |
| 51 | 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | 1.365.803.100 | 4.680.356.484 | 2.704.937.362 | 7.981.976.574 |
| 60 | 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 9.020.404.736 | 11.123.123.587 | (6.305.900.856) | 47.290.311.124 |
| 61 | 19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 26 | (318.961.024) | (934.770.075) | (17.545.309) | 3.702.977.249 |
| 62 | 20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 9.339.365.760 | 12.057.893.662 | (6.288.355.547) | 43.587.333.875 |
| 70 | 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | 385 | 497 | (340) | 2.357 |

Kế toán trưởng



Trương Bá Minh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2012



Yêu Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2011

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND |
|---|--|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 15.803.480.071 | 55.272.287.698 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 18.077.510.651 | (38.126.585.862) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 17.621.013.013 | 17.006.507.598 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 901.508.284 | (48.204.327.214) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (6.575.046.410) | (13.347.172.205) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 6.130.035.764 | 6.418.405.959 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 33.880.990.722 | 17.145.701.836 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (70.079.164.048) | (33.905.653.502) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (21.699.711.437) | 11.126.580.872 |
| 11 | - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 826.958.606 | (4.599.437.251) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (501.728.317) | 16.574.025.712 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (5.347.700.087) | (12.975.967.906) |
| 14 | - Thuế TNDN đã nộp | | (7.322.081.068) | (7.075.636.642) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 10.283.966.346 | 39.802.004.507 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (23.505.875.945) | (17.160.247.757) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (83.464.345.228) | 8.933.369.869 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | | (50.988.107.575) | (24.029.625.897) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác | | 1.929.108.351 | 1.465.363.048 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.550.000.000) | (37.793.506.562) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 51.469.581.917 | 4.930.231.158 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (55.367.719.504) | (33.479.836.533) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 74.750.000.000 | 67.337.177.070 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.488.088.265 | 13.054.815.462 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 25.730.951.454 | (8.515.382.254) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2011

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND |
|--|--|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 17.786.920.000 | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 111.555.280.547 | 87.975.043.418 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (69.825.364.724) | (94.448.276.862) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.224.120.000) | (5.429.689.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 57.292.715.823 | (11.902.923.044) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (440.677.951) | (11.484.935.429) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 26.609.364.009 | 38.321.628.511 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 110.495.834 | (227.329.073) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 26.279.181.892 | 26.609.364.009 |

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--------------------------------------|--|
| - Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội | Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội |
| - Nhà máy Giấy Hải Phòng | Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng |

Các công ty con:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾ | Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng |
| - Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾ | Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái |
| - Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾ | Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình |
| - Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾ | Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang |
| - Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾ | Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng |
| - Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾ | Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng |
| - Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁷⁾ | Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng |

Các công ty liên kết:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|--|
| - Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽⁸⁾ | Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco ⁽⁹⁾ | Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng |

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

| Công ty con | Vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|-----------|
| Công ty Cổ phần Hải Âu | 62.894.800.000 | 37.154.055.931 | 37.154.055.931 | 100,0% |
| Công ty Cổ phần Yên Sơn | 37.300.000.000 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 100,0% |
| Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc | 45.000.000.000 | 5.523.855.039 | 5.523.855.039 | 100,0% |
| Công ty Cổ phần Hải Hà | 20.000.000.000 | 13.000.000.000 | 8.000.000.000 | 61,5% |
| Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P | 127.000.000.000 | 155.630.855.217 | 155.630.855.217 | 100,0% |
| Công ty TNHH Hapaco Phương Đông | 30.000.000.000 | 10.984.455.931 | 10.984.455.931 | 100,0% |
| Công ty CP TMDV Hải Phòng | 12.132.000.000 | 6.132.000.000 | 6.121.980.000 | 99,8% |

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

| Công ty liên kết | Vốn điều lệ | Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35% |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 năm |

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để Tập đoàn không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.537.677.211 | 6.804.555.430 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.198.504.681 | 19.804.808.579 |
| Tiền đang chuyên | 179.000.000 | |
| Các khoản tương đương tiền | 10.364.000.000 | |
| Cộng | 26.279.181.892 | 26.609.364.009 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾ | 1.070.584.924 | 3.306.645.434 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 199.081.917 | 109.215.819.308 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (849.185.324) | (1.420.439.434) |
| Cộng | 420.481.517 | 111.102.025.308 |

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | Số dư nợ gốc VND |
|----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu đã niêm yết | 1.070.584.924 |
| Cộng | 1.070.584.924 |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 8.912.060 | 26.233.636 |
| Phải thu khác | 152.480.424.865 | 70.171.325.068 |
| Cộng | 152.489.336.925 | 70.197.558.704 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 91.312.650 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.981.988.364 | 16.083.928.134 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.761.253.461 | 1.268.766.188 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.318.452.027 | 4.996.100.693 |
| Thành phẩm | 38.837.359.753 | 26.618.147.941 |
| Hàng hoá | 322.118.103 | 5.507.988.317 |
| Hàng gửi đi bán | 10.502.228.301 | 3.640.069.949 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 79.814.712.659 | 58.115.001.222 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (99.586.346) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 79.814.712.659 | 58.015.414.876 |

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 5.646.807 | 2.764.515 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.578.995 | 2.578.995 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 5.942.478 |
| Cộng | 8.225.802 | 11.285.988 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2011

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 65.968.604.475 | 128.098.088.175 | 15.688.977.126 | 1.606.827.890 | 741.138.919 | 212.103.636.585 |
| 2. Số tăng trong năm | 3.698.494.607 | 11.812.172.353 | 3.552.920.261 | 165.962.171 | 3.796.802.518 | 23.026.351.910 |
| - Mua sắm mới | - | 6.176.600.754 | 3.552.920.261 | 154.624.091 | 15.772.727 | 9.899.917.833 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.698.494.607 | 5.399.464.799 | - | - | 3.781.029.791 | 12.878.989.197 |
| - Tăng khác | - | 236.106.800 | - | 11.338.080 | - | 247.444.880 |
| 3. Số giảm trong năm | 1.066.706.654 | 1.484.533.457 | 2.213.334.079 | 174.546.858 | - | 4.939.121.048 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 533.112.301 | 1.473.195.377 | 2.213.334.079 | - | - | 4.219.641.757 |
| - Giảm khác | 533.594.353 | 11.338.080 | - | 174.546.858 | - | 719.479.291 |
| 4. Số dư cuối năm | 68.600.392.428 | 138.425.727.071 | 17.028.563.308 | 1.598.243.203 | 4.537.941.437 | 230.190.867.447 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 24.330.015.440 | 43.838.409.234 | 5.428.785.452 | 1.240.560.950 | 711.857.688 | 75.549.628.764 |
| 2. Số tăng trong năm | 4.132.460.100 | 10.341.201.124 | 2.337.379.473 | 187.947.290 | 259.520.282 | 17.258.508.269 |
| - Trích khấu hao | 4.132.460.100 | 10.341.201.124 | 2.337.379.473 | 187.947.290 | 259.520.282 | 17.258.508.269 |
| 3. Số giảm trong năm | 605.572.410 | 1.305.439.590 | 989.949.631 | 109.051.066 | - | 3.010.012.697 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 516.326.144 | 1.305.439.590 | 989.949.631 | - | - | 2.811.715.365 |
| - Giảm khác | 89.246.266 | - | - | 109.051.066 | - | 198.297.332 |
| 4. Số dư cuối năm | 27.856.903.130 | 52.874.170.768 | 6.776.215.294 | 1.319.457.174 | 971.377.970 | 89.798.124.336 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Đầu năm | 41.638.589.035 | 84.259.678.941 | 10.260.191.674 | 366.266.940 | 29.281.231 | 136.554.007.821 |
| 2. Cuối năm | 40.743.489.298 | 85.551.556.303 | 10.252.348.014 | 278.786.029 | 3.566.563.467 | 140.392.743.111 |

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2011**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 5.845.229.650 | 15.000.000 | 1.271.865.278 | 7.132.094.928 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 5.845.229.650 | 15.000.000 | 1.271.865.278 | 7.132.094.928 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1.022.915.200 | 7.500.000 | 228.351.410 | 1.258.766.610 |
| 2. Số tăng trong năm | 292.261.488 | 5.000.000 | 65.243.256 | 362.504.744 |
| - Trích khấu hao | 292.261.488 | 5.000.000 | 65.243.256 | 362.504.744 |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 1.315.176.688 | 12.500.000 | 293.594.666 | 1.621.271.354 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Đầu năm | 4.822.314.450 | 7.500.000 | 1.043.513.868 | 5.873.328.318 |
| 2. Cuối năm | 4.530.052.962 | 2.500.000 | 978.270.612 | 5.510.823.574 |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 87.613.216.127 | 59.651.460.462 |
| <i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i> | 6.420.182.086 | 15.267.268.061 |
| <i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i> | 3.116.844.595 | 3.116.844.595 |
| <i>Dự án Khu công nghiệp Trảng Cát</i> | 5.050.782.919 | 5.065.782.919 |
| <i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i> | 71.974.329.872 | 33.862.763.196 |
| <i>Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE</i> | - | 11.720.000 |
| <i>Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên</i> | 93.500.000 | 93.500.000 |
| <i>Dự án thủy điện Phiền Côn</i> | 100.000.000 | 100.000.000 |
| <i>Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy để</i> | - | 654.744.627 |
| <i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i> | 85.030.000 | 56.000.000 |
| <i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trấn Yên</i> | - | 510.497.277 |
| <i>Nâng cấp sửa chữa nhà rên</i> | 68.378.182 | 68.378.182 |
| <i>Bể chứa</i> | - | 25.027.038 |
| <i>Công trình nhà tập thể</i> | - | 169.981.000 |
| <i>Công trình nhà cán bộ kỹ thuật</i> | - | 71.046.994 |
| <i>Công trình sửa chữa lớn nhà ZAMIN</i> | - | 542.618.974 |
| <i>Nhà vệ sinh, nhà cân</i> | 35.287.599 | 35.287.599 |
| <i>Máy nghiền đĩa số 2 xưởng 2 Công ty Đông Bắc</i> | 299.775.000 | - |
| <i>Chi phí XD CB dở dang khác</i> | 10.405.873 | - |
| Cộng | 87.613.216.127 | 59.651.460.462 |

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 117.262.483.123 | 62.288.382.732 |
| Đầu tư dài hạn khác | 26.212.251.523 | 42.278.814.748 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | (1.421.092.440) | |
| Cộng | 142.053.642.206 | 104.567.197.480 |

| | 31/12/2011 VND |
|--|------------------------|
| Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau: | 117.262.483.123 |
| - Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng | 87.745.504.504 |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco | 29.516.978.619 |
| Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác | 26.212.251.523 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | 23.624.251.523 |
| - Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa | 2.000.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 588.000.000 |
| Cộng | 143.474.734.646 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 1.192.469.971 | 715.534.545 |
| Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng | 428.781.080 | 579.388.438 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ | 973.393.516 | 839.593.306 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 199.293.428 | 5.700.000 |
| Cộng | 2.793.937.995 | 2.140.216.289 |

13 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | |
| - Số dư đầu kỳ | 19.350.890.400 | 19.350.890.400 |
| - Giảm trong kỳ | 1.009.956.000 | |
| - Số dư cuối kỳ | 18.340.934.400 | 19.350.890.400 |
| Số đã phân bổ | | |
| - Số đầu kỳ | 7.850.184.160 | 5.915.095.120 |
| - Số phân bổ trong kỳ | 1.834.093.440 | 1.935.089.040 |
| - Số dư cuối kỳ | 9.684.277.600 | 7.850.184.160 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Số đầu kỳ | 11.500.706.240 | 13.435.795.280 |
| - Số cuối kỳ | 8.656.656.800 | 11.500.706.240 |

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 57.407.704.444 | 40.568.590.621 |
| - Vay ngân hàng | 49.707.704.444 | |
| - Vay đối tượng khác | 7.700.000.000 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | 2.527.422.000 |
| Cộng | 57.407.704.444 | 43.096.012.621 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 344.580.962 | 853.074.803 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 35.775.972 | 13.874.250 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5.357.513.229 | 7.999.237.813 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 268.869.640 | 501.173.068 |
| Thuế Tài nguyên | - | 12.661.480 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 777.160.000 | 169.396.104 |
| Các loại thuế khác | 229.964.005 | 229.964.005 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 65.720.207 | 45.648.857 |
| Cộng | 7.079.584.015 | 9.825.030.380 |

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 2.800.059.232 | 1.137.866.541 |
| Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước | 1.205.058.160 | 1.151.751.997 |
| Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển | 185.884.218 | 130.381.975 |
| Trích trước phí kiểm toán | 615.000.000 | 752.500.000 |
| Chi phí phải trả khác | 305.957.091 | 242.166.000 |
| Cộng | 5.111.958.701 | 3.414.666.513 |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 239.337.290 | 239.337.290 |
| Kinh phí công đoàn | 423.756.945 | 446.095.434 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 140.048.149 | 54.076.831 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 441.726.901 | 737.126.901 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 27.579.463.596 | 32.873.063.842 |
| Cộng | 28.824.332.881 | 34.349.700.298 |

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 27.418.224.000 | - |
| - Vay ngân hàng | 27.418.224.000 | - |
| Cộng | 27.418.224.000 | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2011

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | | | |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 186.516.780.000 | 247.782.548.671 | (498.135.898) | (4.662.935.543) | 56.199.962.653 | 5.771.065.509 | (29.422.981.141) | 461.686.304.251 |
| Tăng do trích lập các quỹ | | | | | 2.921.719.044 | 501.543.827 | | 3.423.262.871 |
| Lãi trong năm trước | | | 1.055.150.148 | | | | 43.587.333.875 | 43.587.333.875 |
| Tăng khác | | | | | | | 62.692.116 | 1.117.842.264 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | | | | | | | 4.485.998.260 | 4.485.998.260 |
| Giảm khác | | | 498.135.898 | | | | | 498.135.898 |
| Số dư cuối năm trước | 186.516.780.000 | 247.782.548.671 | 58.878.352 | (4.662.935.543) | 59.121.681.697 | 6.272.609.336 | 9.741.046.590 | 504.830.609.103 |
| Tăng vốn trong kỳ | 57.845.510.000 | 30.995.548 | | | | | | 57.876.505.548 |
| Lãi trong năm nay | | | | | | | | 12.057.893.662 |
| Tăng do trích lập các quỹ | | | | | 1.031.826.896 | 343.942.299 | | 1.375.769.195 |
| Tăng khác | | | 592.120.171 | | | | | 592.120.171 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm | | | | | | | | 2.041.037.125 |
| Giảm vốn trong năm | | 43.222.790.000 | | | | | | 43.222.790.000 |
| Giảm khác | | | 481.624.337 | | | | | 481.624.337 |
| Số dư cuối năm | 244.362.290.000 | 204.590.754.219 | 169.374.186 | (4.662.935.543) | 60.153.508.593 | 6.616.551.635 | 19.757.903.127 | 530.987.446.217 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2011 | đến 31/12/2011 | VND |
|----------------------------------|------------------------|----------------|-----|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 244.362.290.000 | | |
| Vốn góp đầu năm | 186.516.780.000 | | |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 57.845.510.000 | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 244.362.290.000 | | |

c) **Cổ phiếu**

| | 31/12/2011 |
|--|---------------|
| | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.436.229 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.436.229 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.436.229 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 155.470 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 155.470 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.280.759 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24.280.759 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 VND/CP |

d) **Các quỹ công ty**

| | 31/12/2011 |
|------------------------|-----------------------|
| | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 60.153.508.593 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 6.616.551.635 |
| Cộng | 66.770.060.228 |

20 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Quý 4/2011 | Quý 4/2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 84.189.147.405 | 100.799.325.035 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.116.945.559 | 1.986.700.270 |
| Cộng | 85.306.092.964 | 102.786.025.305 |

21 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | Quý 4/2011 | Quý 4/2010 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa | 67.109.499.248 | 83.208.858.710 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 998.345.920 | 2.204.555.431 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (50.000.000) | 1.271.332.557 |
| Cộng | 68.057.845.168 | 86.684.746.698 |

22 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Quý 4/2011 | Quý 4/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.493.802.932 | 6.561.722.299 |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | 303.131.855 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.750.000 | 782.906.558 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 818.709.421 | 971.094.824 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 52.342.940 | 707.217.629 |
| Cộng | 2.366.605.293 | 9.326.073.165 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4/2011 VND | Quý 4/2010 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.578.701.388 | 2.941.566.756 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 26.593.552 | 15.251.299.257 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 214.074.827 | 1.732.111.288 |
| Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán | (5.476.427.257) | (5.992.677.627) |
| Cộng | (2.657.057.490) | 13.932.299.674 |

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 4.680.356.484 | 7.981.976.574 |
| Cộng | 4.680.356.484 | 7.981.976.574 |

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị như sau:

| | Năm 2011 VND |
|------------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu | 3.063.249.157 |
| Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn | 852.181.908 |
| Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc | 199.599.305 |
| Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông | 565.326.114 |
| Cộng | 4.680.356.484 |

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 4/2011 VND |
|---|-------------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 9.339.365.760 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.339.365.760 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 24.280.759 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 385 |

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| Chi tiết | Tỷ lệ | Vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận cổ đông thiểu số năm 2011 | Lợi ích cổ đông thiểu số |
|---------------------------|--------|----------------|---|-----------------------------|
| Công ty CP Hải Hà | 38,46% | 13.000.000.000 | (932.347.267) | 4.189.508.556 |
| Công ty CP TMDV Hải phòng | 0,16% | 6.132.000.000 | (2.422.808) | 3.828.508 |
| Cộng | | | (934.770.075) | 4.193.337.064 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2011

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

| | Hải Phòng VND | Yên Bái VND | Hòa Bình VND | Hà Giang VND | Tổng cộng các bộ phận VND |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận | 76.726.624.244 | 15.887.693.619 | 12.147.687.500 | 8.014.961.500 | 112.776.966.863 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | (9.909.879.012) | (2.073.777.268) | (11.845.827.500) | (3.959.355.500) | (27.788.839.280) |
| Cộng | 66.816.745.232 | 13.813.916.351 | 301.860.000 | 4.055.606.000 | 84.988.127.583 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 4.035.686.225 | 533.224.973 | 996.770.609 | (835.210.798) | 4.730.471.009 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 2.101.383.050 | 258.242.743 | 5.344.000 | 1.635.500 | 2.366.605.293 |
| Chi phí tài chính | (2.659.089.460) | 2.031.970 | - | - | (2.657.057.490) |
| Thu nhập khác | 250.851.235 | 165.720.000 | - | - | 416.571.235 |
| Chi phí khác | 368.754.136 | 152.500.050 | - | 13.428.708 | 534.682.894 |
| Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | 750.185.703 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.148.196.547 | 166.432.023 | 51.174.530 | - | 1.365.803.100 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | 9.020.404.736 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | - | - | - | - | (318.961.024)* |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | - | - | - | - | 9.339.365.760 |
| Tài sản bộ phận | 625.052.256.978 | 31.756.226.283 | 12.692.784.350 | 19.875.469.970 | 689.376.737.581 |
| Tổng tài sản | 625.052.256.978 | 31.756.226.283 | 12.692.784.350 | 19.875.469.970 | 689.376.737.581 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 130.034.629.355 | 9.969.243.658 | 5.209.333.562 | 8.982.747.725 | 154.195.954.300 |
| Tổng nợ phải trả | 130.034.629.355 | 9.969.243.658 | 5.209.333.562 | 8.982.747.725 | 154.195.954.300 |

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

| | Hoạt động sản xuất kinh doanh VND | Hoạt động đầu tư VND | Tổng cộng các bộ phận VND |
|--|---|-------------------------|------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 84.988.127.583 | - | 84.988.127.583 |
| Tài sản bộ phận | 689.376.737.581 | - | 689.376.737.581 |

28 . THÔNG TIN KHÁC

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

| Công ty | Vốn điều lệ | Cam kết góp vốn | Vốn thực góp đến | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------|
| | | | 31/12/2011 | Tỷ lệ (%) |
| Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | - | 100,0% |
| Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng | 120.000.000.000 | 61.200.000.000 | - | 51,0% |
| Công ty TNHH Thương mại Đài Việt | 14.450.000.000 | 14.450.000.000 | - | 100,0% |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng | 500.000.000.000 | 150.000.000.000 | 87.745.504.504 | 30,0% |
| Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc | 45.000.000.000 | 13.400.000.000 | 5.523.855.039 | 29,8% |
| Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P | 127.000.000.000 | 120.432.000.000 | 155.630.855.217 | 94,8% |
| Công ty TNHH Hapaco Phương Đông | 30.000.000.000 | 29.960.000.000 | 10.984.455.931 | 99,9% |
| Cộng | 871.450.000.000 | 424.442.000.000 | 259.884.670.691 | |

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2010 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Kế toán trưởng

Trương Bá Minh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc
Vũ Xuân Cường